







**PHỤ LỤC**  
**DANH SÁCH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  
**RA QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP TÍNH ĐẾN HẾT THÁNG 10 NĂM 2009**

Nguồn: Bộ KH&ĐT, tháng 10/2009; Số liệu điều tra của TCMT, tháng 10/2009

STT KCN	STT Tỉnh/ Tp.	Tên Tỉnh/ Tp.	Số KCN	Tên KCN	Năm cấp phép	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tình hình hoạt động công trình xử lý nước thải	Công suất công trình xử lý nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
<b>MIỀN BẮC</b>						<b>16,671</b>	<b>10,854</b>	<b>4,520</b>	<b>41.64</b>		<b>163,700</b>
1	1	<b>Bắc Giang</b>	1	Đình Trám (GD 1 và 2)	2004 2007	98	69	69	100	HĐ	5,000
2			2	Song Khê - Nội Hoàng	2007	180	107	52	48.71	XD	*
3			3	Việt Hàn	2009	102	66	*	*		
4			4	Vân Trung	2008	433	259	*	*		
5			5	Quang Châu	2007	426	276	74	26.71	XD	12,000
6	2	<b>Bắc Kạn</b>	1	Thanh Bình	2007	74	51	*	*		
7	3	<b>Bắc Ninh</b>	1	Tiên Sơn (GD 1 và mở rộng)	1998 2004	410	281	259	91.91	HĐ	6,500
8			2	Quế Võ (GD 1 và mở rộng)	2002 2007	755	504	257	50.9	HĐ	10,000
9			3	Quế Võ 2	2008	273	184	*	*		
10			4	VSIP Bắc Ninh	2007	441	388	32	8.36		
11			5	Thuận Thành 2	2008	250	150	*	*		
12			6	Yên Phong 1	2006	351	221	104	47.25	K	*
13			7	Nam Sơn - Hạp Lĩnh	2008	403	241	1.92	1.92		
14			8	Thuận Thành 3	2007	140	105	5	4.76	HĐ	4,600
15			9	Đại Đồng - Hoàn Sơn	2005	272	189	120	63.21	K	*
16	4	<b>Cao Bằng</b>	1	Đề Thám	2008	62	40	*	*		
17	5	<b>Hà Giang</b>	1	Bình Vàng	2008	254.77	172.81	*	*		
18	6	<b>Hà Nam</b>	1	Đồng Văn 1	2003	138	138	138	100	XD	5,500
19			2	Châu Sơn	2006	169	169	54.08	32	K	
20			3	Đồng Văn 2	2006	264	264	52.8	20	*	
21	7	<b>Hà Nội</b>	1	Nội Bài	1994 2008	114	76	76	100	HĐ	*
22			2	Thăng Long (GD 1, 2 và 3)	1997 2002 2006	274.8	*	*	*	HĐ	5,000
23			3	Thạch Thất - Quốc Oai	2007	150.78	150.78	150.78	100	*	
24			4	Bắc Thường Tín	2009	388	388	38	10	*	
25			5	Nam Thăng Long (GD 1)	2000	30.38	18	18	100	K	*
26			6	Quang Minh 2	2007	266.3	266.3	72	27	*	
27			7	Quang Minh	2004	344	266	212.8	80	K	*
28			8	<b>Sài Đồng B</b>	1996	47	30	30	100	K	*
29			9	<b>Phú Nghĩa</b>	2007	170.1	170.1	102.06	60	*	
30			10	<b>Phụng Hiệp</b>	2008	174.8	118	0	0		
31			11	<b>Hà Nội - Đà Tư</b>	1995	40	40	32	80	HĐ	3,600



STT KCN	STT Tỉnh/ Tp.	Tên Tỉnh/ Tp.	Số KCN	Tên KCN	Năm cấp phép	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tình hình hoạt động công trình xử lý nước thải	Công suất công trình xử lý nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
32	8	Hải Dương	1	Nam Sách	2003	63	44	44	100	HĐ	3,600
33			2	Phúc Điền	2003	86	59	59	100	HĐ	4,000
34			3	Cẩm Điền - Lương Điền	2008	205	124	*	*		
35			4	Lai Cách	2008	132	91	0	0		
36			5	Việt Hòa - Kenmark	2007	46	46	15.64	34	*	
37			6	Đại An (GD 1 và mở rộng)	2003 2007	604	389	103	26.47	HĐ	4,500
38			7	Tàu thủy Lai Vu	2007	212	137	137	100	K	*
39			8	Cộng Hòa	2008	357	245	0	0		
40			9	Tân Trường	2005	199	132	117.48	89	*	
41	9	Hải Phòng	1	Nomura - Hải Phòng	1994	153	123	118	96	HĐ	10,800
42			2	Đình Vũ	1997	164	133	115	86	XD	32,000
43			3	An Dương	2008	209	*	*	*		
44			4	Đỗ Sơn	1997	155	97	35	36	K	5,000
45			5	Nam Cầu Kiển	2008	263	34	75	22.13	*	
46			6	Tràng Duệ	2007	150	119	5	4.2		
47	10	Hòa Bình	1	Lương Sơn	2007	300	*	*	*	HĐ	3,000
48	11	Hưng Yên	1	Phố Nối A	2004	390	274	211	77.01	HĐ	3,000
49			2	Phố Nối B (Dệt may, GD 1 và 2)	2003	135	85	21	34.71	HĐ	10,000
50			3	Thăng Long 2 (mở rộng của Phố Nối B)	2006	220	132	15	11.36	XD	14,000
51			4	Minh Quang	2007	325.43	195	*	*		
52			5	Minh Đức	2007	198	119	*	*		
53			6	Cơ khí Năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	2008	196.82	116	*	*		
54	12	Nam Định	1	Mỹ Trung	2006	150	150	45	30		
55			2	Hòa Xá	2003	328	219	216	98.77	XD	4,500
56	13	Ninh Bình	1	Ninh Phúc (Khánh Phú) (GD 1 và mở rộng)	2003	334	231	211	91.34	*	
57			2	Gián Khẩu	2008	162	116	107	92.24	*	
58	14	Phú Thọ	1	Thụy Vân (GD 1, 2 và 3)	1997 2003 2004	306	192.48	120.3	62.5	HĐ	5,000
59			2	Trung Hà	2005	200	200	18	9		
60	15	Quảng Ninh	1	Cái Lân và Cái Lân mở rộng	1997 2004	277	178	155	73.63	HĐ	2,000
61			2	Hải Yên	2005	192.7	112	1	0.63		
62			3	Việt Hưng	2006	301	200	5	2.7		
63	16	Thái Bình	1	Phúc Khánh	2002	120	74	70	94.7	HĐ	3,700
64			2	Nguyễn Đức Cảnh	2005	68	44	44	100	HĐ	4,600



STT KCN	STT Tỉnh/ Tp.	Tên Tỉnh/ Tp.	Số KCN	Tên KCN	Năm cấp phép	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tình hình hoạt động công trình xử lý nước thải	Công suất công trình xử lý nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
65	17	Thái Nguyên	1	Sông Công 1	1999	320	*	*	*	XD	*
66	18	Thanh Hóa	1	Lễ Môn	1998	88	60	53	87.4	K	*
67	19	Tuyên Quang	1	Long Bình An	2007	170	69.21	26.7	40	*	
68	20	Vĩnh Phúc	1	Bình Xuyên	2007	271	176	97	55.41	K	*
69			2	Kim Hoa	1998	50	40	40	100	*	
70			3	Khai Quang	2006	262	171	126	74.1	HĐ	1,800
71			4	Bình Xuyên 2	2008	485	303	34	11.22	*	
72			5	Bá Thiên	2007	327	226	129	56.95	*	
73	21	Yên Bái	1	Phía Nam Yên Bái	2007	138	82	*	*		
<b>MIỀN TRUNG</b>						<b>6,055</b>	<b>3,933</b>	<b>2,427</b>	<b>61.72</b>		<b>38,330</b>
74	22	Bình Định	1	Phú Tài (GĐ 1, 2, 3 và mở rộng)	1998 2003	348	328	199.82	60.92	HĐ	1,000
75			2	Long Mỹ	2004	210	90.4	77.02	85.2	K	*
76	23	Bình Thuận	1	Phan Thiết (GĐ 1 và 2)	1998	164	68	68	100	HĐ	2,000
77			2	Hàm Kiệm 1		146	*	*	*		
78			3	Hàm Kiệm 2		433.26	*	*	*		
79	24	Đà Nẵng	1	Đà Nẵng	1994	50	32	32	100	HĐ	250
80			2	Liên Chiểu	1998	307.7	220.8	104.67	47.4	K	*
81			3	Hòa Cẩm	2003	120	76.38	60.23	78.86	K	*
82			4	Hòa Khánh (GĐ 1 và mở rộng)	1997 2004	423.5	301.98	278.94	92.37	HĐ	5,000
83	25	Đắk Lắk	1	Hòa Phú	2005	182	114	21	18.17	K	*
84	26	Đắk Nông	1	Tâm Thắng	2002	181	181	140.92	77.86	K	4,000
85	27	Gia Lai	1	Trà Đa	2003	109.3	80.1	76.8	95	XD	2,000
86	28	Khánh Hòa	1	Suối Dầu (GĐ 1 và 2)	1997 2007	136	136	87.04	64	HĐ	5,000
87	29	Kon Tum	1	Sao Mai	2005	150	*	*	*	K	5,580
88			2	Hòa Bình	2004	60	44.3	44.3	100	XD	500
89	30	Lâm Đồng	1	Lộc Sơn	2003	185	124	79.3	63.95	*	
90			2	Phú Hội	2008	174	85.1	33.05	38.84	*	
91	31	Nghệ An	1	Bắc Vinh	1998	60	42	30	71.16	K	*
92	32	Phú Yên	1	Hòa Hiệp	1998	101.5	101.5	61.92	61	HĐ	2,000
93			2	An Phú	2001	68.4	68.4	37.62	55	*	
94			3	Đông Bắc sông Cầu		600	600	420	70	*	
95	33	Quảng Bình	1	Hòn La	2005	98	71	49	68.58	*	
96			2	Tây Bắc Đồng Hới	2005	62.56	41.16	30.24	73.47	K	*
97	34	Quảng Nam	1	Điện Nam - Điện Ngọc (GĐ 1 và mở rộng)	1996 2005	390	251	190	75.7	XD	5,000
98			2	Thuận Yên	2008	127	96	21	21.71	K	*
99			3	Đông Quế Sơn	2006	232.56	182	49.47	27.2	*	



STT KCN	STT Tỉnh/ Tp.	Tên Tỉnh/ Tp.	Số KCN	Tên KCN	Năm cấp phép	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tình hình hoạt động công trình xử lý nước thải	Công suất công trình xử lý nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
100	35	Quảng Ngãi	1	Quảng Phú	1998	120.41	93	37	45	XD	2,000
101			2	Tịnh Phong	1997	141.72	101	42	71	K	*
102	36	Quảng Trị	1	Nam Đông Hà	2004	99	62	46	74.83	K	*
103			2	Quán Ngang		205	99	26	26.08	*	
104	37	Thừa Thiên - Huế	1	Phú Bài (GD 1, 2 và 3)	1998 2004 2007	269	178	84	69	XD	4,000
105			2	Phong Thu	2007	100	65	*	*		
<b>MIỀN NAM</b>						<b>35,210</b>	<b>19,303</b>	<b>9,178</b>	<b>47.54</b>		<b>251,150</b>
106	38	An Giang	1	Bình Long	2007	29	17	*	*		
107			2	Bình Hòa	2006	29	*	*	*		
108	39	Bà Rịa - Vũng Tàu	1	Cái Mép	2002	670	449	182	40.64	XD	16,000
109			2	Mỹ Xuân B1 (Conac, Đại Dương, Tiến Hùng)	1998 2006 2007	573	390	54	13.92	XD	16,000
110			3	Đông Xuyên	1996	161	128	128	99.93	K	3,000
111			4	Mỹ Xuân A	1996 2002	302	228	167	73.02	HĐ	4,000
112			5	Mỹ Xuân A2 (GD 1 và mở rộng)	2001 2007	422	292	105	35.84	HĐ	15,000
113			6	Phú Mỹ 1	1998	954	695	631	90.83	XD	2,500
114			7	Châu Đức		1550	968	4	0.41		
115			8	Phú Mỹ 3	2007	994	630	0	0		
116			9	Long Sơn	2008	1250	890	440	49.44	*	
117			10	Phú Mỹ 2 và mở rộng	2004	1024	627	160	25.51	K	13,000
118	40	Bến Tre	1	Giao Long	2005	99	66	45	68.22	K	*
119			2	An Hiệp	2008	72	50	33	67.36	K	2,000
120	41	Bình Dương	1	Bình Đường	1997	17	14	14	100	K	*
121			2	Bàu Bàng	2007	998	*	*	*	K	4,000
122			3	Mỹ Phước 2	2002	477	*	*	*	HĐ	4,000
123			4	Mỹ Phước 3	2005	987	*	*	*	K	*
124			5	Mỹ Phước	2004	377	*	*	*	HĐ	4,000
125			6	Mai Trung	2007	51	*	*	*	K	*
126			7	Dệt may Bình An	2003	24	*	*	*	K	*
127			8	Đất Cước	2007	213	*	*	*	HĐ	2,800
128			9	Kim Huy	2006	214	144	42	29.17	K	*
129			10	Đồng An 2	2006	158	*	*	*	XD	2,500
130			11	Đồng An	1996	139	93	92	99.55	HĐ	1,500
131			12	Sóng Thần	1995	178	*	*	*	HĐ	4,000
132			13	Sóng Thần 2	1996	279	195	191	98.15	HĐ	4,000
133			14	Sóng Thần 3	2006	534	385	61	15.89	HĐ	4,000
134			15	Việt Hương	1996	36	25	25	100	HĐ	1,000
135			16	Việt Hương 2	2004 2007	250	168	112	66.78	HĐ	2,000
136			17	Đại Đăng	2005	274	166	81	48.78	HĐ	1,000
137			18	Phú Gia	2005	133	92	16	17.39	K	1,000



STT KCN	STT Tỉnh/ Tp.	Tên Tỉnh/ Tp.	Số KCN	Tên KCN	Năm cấp phép	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tình hình hoạt động công trình xử lý nước thải	Công suất công trình xử lý nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)	
138			19	Nam Tân Uyên	2006	331	204	158	77.27	HĐ	2,000	
139			20	Rạch Bắp	2005	279	188	3	1.6	XD	3,000	
140			21	Việt Nam - Singapore (GD 1 và 2)	1996 2004	845	*	*	*		HĐ	8,000
141			22	Tân Đông Hiệp A	2001	53	37	40	106.8		HĐ	700
142			23	Tân Đông Hiệp B	2002	163	108	83	77		HĐ	2,500
143	42	<b>Bình Phước</b>	1	Minh Hưng	2007	115	73	2	2.74			
144			2	Chơn Thành	2003	194	*	*	*			
145	43	<b>Cà Mau</b>	1	Khánh An	2004	360	217	48	22.35	*		
146	44	<b>Cần Thơ</b>	1	Trà Nóc 1	1995	135	113	113	100	K	*	
147			2	Trà Nóc 2	1998	165	107	96	90.06	K	*	
148			3	Hưng Phú 1		262	212	17	7.94			
149	45	<b>Đồng Nai</b>	1	Amata (GD 1, 2 và mở rộng)	1994 2007 2008	494	314	190	60.55	HĐ	400	
150			2	An Phước	2003	130	91	0	0			
151			3	Biên Hòa 2	1995	365	261	261	100	HĐ	4,000	
152			4	Biên Hòa 1	2000	335	248	248	100	HĐ		
153			5	Dệt may Nhơn Trạch	2003	184	121	86	71.07	K	6,000	
154			6	Hố Nai (GD 1 và 2)	1998 2007	497	301	129	42.93	K	4,000	
155			7	Nhơn Trạch 3 (GD 1 và 2)	1997	688	461	313	67.81	HĐ	2,000	
156			8	Nhơn Trạch 5	2003	302	205	160	77.88	K	4,000	
157			9	Ông Kèo	2008	823	503	386	76.79	*		
158			10	Gò Dầu	1995	184	137	137	100	HĐ	500	
159			11	Long Đức	2007	283	183.29	0	0			
160			12	<b>Giang Điền</b>	2008	529	324.63	0	0			
161			13	<b>Long Thành</b>	2003	488	283	206	72.78	HĐ	5,000	
162			14	<b>Nhơn Trạch 6</b>	2005	319	220	*	*			
163			15	<b>Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú</b>	2006	183	126.31	4.32	3.24			
164			16	<b>Nhơn Trạch 2 - Lộc Khang</b>	2006	70	42.54	27	63.47	K	100	
165			17	<b>Nhơn Trạch 2 (GD 1 và 2)</b>	1997 2005	347	257	257	100	HĐ	5,000	
166			18	<b>Long Bình (LOTECO)</b>	1996	100	72	72	100	HĐ	5,500	
167			19	<b>Nhơn Trạch 1</b>	1995	430	311	275	88.29	HĐ	2,000	



STT KCN	STT Tỉnh/ Tp.	Tên Tỉnh/ Tp.	Số KCN	Tên KCN	Năm cấp phép	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tình hình hoạt động công trình xử lý nước thải	Công suất công trình xử lý nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
168			20	Agtex Long Bình	2007	43	28	24	87.73	*	
169			21	Dầu Giấy	2008	331	205.74	0	0		
170			22	Tân Phú	2007	54	35	0	0		
171			23	Sông Mỹ (GD 1 và 2)	1998 2007	474	334	132	39.49	K	2,000
172			24	Thạnh Phú	2006	177	122	58	47.59	*	
173			25	Tam Phước	2003	323	215	215	100	HĐ	1,500
174			26	Xuân Lộc	2006	109	64	29	45.95	*	
175			27	Định Quán	2004	54	38	38	100	K	1,800
176			28	Bàu Xéo	2006	500	328	307	93.43	K	4,000
177	46	<b>Đồng Tháp</b>	1	Trần Quốc Toản	2006	58	40	16	39.21	XD	*
178			2	Sông Hậu	2009	63	37	37	100	*	
179			3	Sa Đéc (GD 1 và mở rộng)	1998 2006	132	93	86	92.08	HĐ	3,000
180	47	<b>Hậu Giang</b>	1	Sông Hậu	2006	126	80				
181	48	<b>Tp. Hồ Chí Minh</b>	1	KCX Tân Thuận	1991	300	204	171	83.82	HĐ	4,500
182			2	Vĩnh Lộc	1997	203	131	112	85.39	HĐ	3,000
183			3	Cát Lái 2	2003	112	72	50	69.33	HĐ	600
184			4	Cát Lái 4	1997	134	90	*	*		
185			5	Hiệp Phước	1996	445	312	185	83	HĐ	1,000
186			6	KCX Linh Trung 1	1992	62	46	46	99.98	HĐ	4,000
187			7	KCX Linh Trung 2	1997	62	46	46	100	HĐ	2,500
188			8	Bình Chiểu	1996	106	75	75	100	HĐ	1,500
189			9	Lê Minh Xuân	1997	100	69	69	100	HĐ	3,200
190			10	Tân Bình	1997	106	75	75	100	HĐ	1,200
191			11	Tân Tạo	1996	373	212	164	77.4	HĐ	7,000
192			12	Tân Thới Hiệp	1997	29	20	20	100	HĐ	1,200
193			13	Tây Bắc Củ Chi	1997	208	145	141	97.25	HĐ	2,500
194			14	Phong Phú	2002	148	114	*	*		
195			15	Tân Phú Trung	2004	543	328	0	0		
196			1	<b>Đức Hòa 1 (GD 1 và 2)</b>	1999	274	183	75	40.88	HĐ	2,000
197	2	<b>Bắc An Thạnh</b>	2008	307	3	*	*	K	*		
198	3	<b>Long Hậu</b>	2006	142	*	*	*	HĐ	2,000		
199	4	<b>Cầu Tràm</b>	2007	78	54	5	9.08	XD	1,500		



STT KCN	STT Tỉnh/ Tp.	Tên Tỉnh/Tp.	Số KCN	Tên KCN	Năm cấp phép	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng (ha)	Diện tích đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tình hình hoạt động công trình xử lý nước thải	Công suất công trình xử lý nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
200		Long An	5	Đức Hòa 3 (Anh Hồng, Thái Hòa và Việt Hóa)	2008	1,376	652	133	20.4	HĐ	5,350
201			6	Tân Đức (GD 1 và 2)	2004 2008	535	447	150.68	33.71	XD	6,000
202			7	Tân Kim	2003	104				K	*
203			8	Nhứt Chánh	2007	106	74	43	58.17	HĐ	1,500
204			9	Vĩnh Lộc 2	2005	226	*	*	*		
205			10	Thạnh Đức	2006	255	*	*	*		
206			11	Thuận Đạo - Bến Lức	2003	114	104	101	97.23	HĐ	300
207			12	Xuyên Á	1997	306	199	81	40.8	HĐ	3,000
208			13	Đông Nam Á	2008	106	54	*	*		
209			14	An Nhứt Tân	2003	120	81	*	*		
210	50	Sóc Trăng	1	An Nghiệp	2005	251	174	130	74.53	HĐ	4,000
211	51	Tây Ninh	1	Trảng Bàng (GD 1 và 2)	1999 2003	191	133	128	96.29	XD	*
212			2	Linh Trung 3	2002	203	126	106	83.86	HĐ	10,000
213	52	Tiền Giang	1	Mỹ Tho	1997	79	63	63	100	HĐ	3,500
214			2	Long Giang	2007	540	*	*	*		
215			3	Tân Hương	2004	197	138	21	15.23	XD	1,500
216			4	Tân Hương mở rộng	2007	59	44	*	*		
217	53	Trà Vinh	1	Long Đức	2005	100	62	42	67.48	*	
218	54	Vĩnh Long	1	Bình Minh	2007	132	92	*	*		
219			2	Hòa Phú	2004	136	93	93	100	HĐ	4,000
220	55	Ninh Thuận	1	Du Long	2007	407.28	288.95	3.66	1.3	K	*
221			2	Phước Nam	2007	370	247	12	4.85	K	*
222	56	Kiên Giang	1	Thạnh Lộc	2008	249	*	*	*		
223			2	Trà Kha	2008	66	*	*	*		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>223</b>	<b>171 KCN đang hoạt động 52 KCN đang xây dựng cơ bản</b>		<b>57,936</b>	<b>34,090</b>	<b>16,125</b>	<b>47.3</b>	<b>(HĐ)-có 74 KCN (XH)-có 22 KCN (K,*)-có 75 KCN</b>	<b>453,180</b>

**Ghi chú:**

<input type="checkbox"/>	KCN đã thành lập và đang hoạt động (theo thống kê của Bộ KH&ĐT, tính đến tháng 10 năm 2009);
<input type="checkbox"/>	KCN đã thành lập và đang hoạt động (theo điều tra, tổng hợp của TCMT, tính đến tháng 10 năm 2009);
<input type="checkbox"/>	KCN đang trong quá trình xây dựng cơ bản;

\* Số liệu thống kê chưa đầy đủ hoặc không có thông tin;

Tình hình hoạt động công trình xử lý nước thải:

HĐ	<i>Công trình xử lý nước thải đã hoạt động (74/171 KCN đang hoạt động có công trình xử lý nước thải);</i>
XD	<i>Công trình xử lý nước thải đang xây dựng (22/171 KCN đang hoạt động đang xây dựng công trình xử lý nước thải);</i>
K	<i>Chưa xây dựng công trình xử lý nước thải (75/171 KCN đang hoạt động chưa xây dựng công trình xử lý nước thải).</i>

- Báo cáo Xúc tiến đầu tư vào KCN, KCN và KKT Việt Nam năm 2009 của Bộ KH&ĐT, cho thấy, tính đến hết năm 2008, diện tích đất theo quy hoạch của các KCN đạt 57.264 ha; tỷ lệ lấp đầy KCN là 46%.
- Diện tích quy hoạch: diện tích KCN theo Quyết định phê duyệt thành lập của Chính phủ;
- Diện tích sử dụng: là diện tích đất công nghiệp BQL KCN có thể cho thuê;
- Diện tích đã cho thuê: là diện tích đất công nghiệp đã được BQL KCN cho thuê;
- Tỷ lệ lấp đầy: là tỷ lệ giữa diện tích đã cho thuê và diện tích sử dụng.